**TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6**
**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 223/2024/ DS-ST
Ngày: 02/8/2024
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán- Chủ toạ phiên tòa:* Bà Hồ Thị Minh Châu

*Các Hội thẩm nhân dân*:

Ông Nguyễn Thái Sơn

Bà Phạm Thị Kim Hoàng

***- Thư ký phiên toà***: Bà Trịnh Thị Thơi - Thư ký Toà án nhân dân Quận 6.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị Anh Đào - Kiểm sát viên.

Trong ngày 02/8/2024, tại trụ sở Toà án nhân dân Quận 6 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 98/2024/TLST- DS ngày 09/4/2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 120/2024/QĐXXST- DS ngày 17 tháng 6 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 98/2024/QĐST-DS ngày 15/7/2024, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn*: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S; địa chỉ trụ sở: 2 N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên lạc: B N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Trần Gia T, sinh năm 1971; địa chỉ: B N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 989/2024/UQ-TGĐ ngày 29/01/2024 của Ngân hàng TMCP S). (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

*Bị đơn*: Ông Phạm Anh T1, sinh năm 1988; địa chỉ: 1 V, Phường H, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện ngày 20/02/2024, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là Ngân hàng TMCP S do ông Trần Gia T đại diện trình bày:*

Ngày 30/11/2018, ông Phạm Anh T1 có ký với Ngân hàng TMCP S (gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng

của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng); L thẻ: Visa Platinum, số thẻ: 436438 - 8327; hạn mức tín dụng là 50.000.00 đồng; mục đích tiêu dùng cá nhân; lãi suất áp dụng là 2.4%/tháng. Ông T1 phải chịu các khoản phí theo quy định trong Điều 23 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Việc thanh toán được áp dụng theo thứ tự như sau:

+ Các khoản phí và/ hoặc lãi của kỳ trước;

+ Giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước;

+ Giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước;

+ Các khoản phí và/ hoặc lãi trong kỳ;

+ Giao dịch rút tiền mặt trong kỳ;

+ Giao dịch mua hàng hóa trong kỳ.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, ông T1 đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 301.158.885 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay ông T1 đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 298.058.866 đồng. Trong đó, thanh toán cho các khoản phí và lãi là 56.905.000đ; số còn lại là 242.058.993đ trừ vào nợ gốc, hiện còn nợ gốc là 60.005.019đ. Từ tháng 6/2022, ông T1 ngưng thanh toán.

Ngày 26/8/2022 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn.

Do ông T1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 2 Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Nay Ngân hàng yêu cầu ông T1 trả tổng số tiền nợ đối với thẻ 436438 – 8327 theo Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cho Ngân hàng tính đến ngày 02/8/2024 là 113.217.453đ (Một trăm mười ba triệu hai trăm mười bảy ngàn bốn trăm năm mươi ba đồng) trong đó:

Nợ gốc: 60.005.019đ

Lãi quá hạn: 53.212.434đ

Yêu cầu ông T1 có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 03/8/2024 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng. Ngân hàng TMCP S yêu cầu ông T1 chịu trách nhiệm cá nhân về khoản nợ này.

*Bị đơn là ông Phạm Anh T1 vắng mặt tại phiên tòa, không có lời khai.*

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 6:

Về tố tụng: Quá trình từ khi tòa án thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

**[1]** Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết: Ngân hàng TMCP S (Sau đây gọi tắt là S1) khởi kiện yêu cầu ông Phạm Anh T1 phải thanh toán tiền gốc và lãi từ việc sử dụng thẻ tín dụng phát sinh từ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của S1. Mục đích vay là để tiêu dùng cá nhân. Như vậy, đây là "tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản" là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 6 theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nguyên đơn là Ngân hàng TMCP S có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; Bị đơn là ông Phạm Anh T1 vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 BLTTDS Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

**[2]** Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Vào ngày 30/11/2018, ông Phạm Anh T1 có ký hợp đồng sử dụng thẻ với S1. Theo đó S1 đã phát hành thẻ tín dụng số 436438 – 8327 cho ông T1 hạn mức sử dụng là 50.000.000đ; lãi suất là 2,4%/tháng; mục đích là tiêu dùng cá nhân.

Căn cứ vào Bản tóm tắt sao kê của S1 đối với chủ thẻ là ông Phạm Anh T1 thì ông T1 thanh toán cho S1 lần cuối cùng vào ngày 25/5/2022; từ tháng 6/2022 ông T1 ngưng việc thanh toán nợ cho S1, tính đến 25/7/2022 ông Phạm Anh T1 nợ S1 số nợ gốc 60.005.019đ (Sáu mươi triệu không trăm lẻ năm ngàn không trăm mười chín đồng). Do ông T1 ngừng thanh toán nên ngày 22/6/2022 S1 chuyển toàn bộ số nợ còn thiếu sang nợ quá hạn.

Tính đến ngày 02/8/2024 (ngày xét xử sơ thẩm) thì ông Phạm Anh T1 còn nợ S1 số nợ là 113.217.453đ (Một trăm mười ba triệu hai trăm mười bảy ngàn bốn trăm năm mươi ba đồng) trong đó nợ gốc là 60.005.019đ, lãi quá hạn là 53.212.434đ.

Theo điều 19 bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; thì phía ông Phạm Anh T1 đã không thực hiện đúng nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký giữa hai bên đồng thời vi phạm quy định tại Điều 463 và Điều 466 Bộ luật dân sự nên ông T1 phải có trách nhiệm trả nợ cho S1. Nay S1 yêu cầu ông T1 trả tiền vốn gốc và nợ lãi quá hạn là 113.217.453đ (Một trăm mười ba triệu hai trăm mười bảy ngàn bốn trăm năm mươi ba đồng) là có cơ sở. Vì vậy, HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và buộc ông Phạm Anh T1 phải thanh toán toàn bộ số tiền 113.217.453đ (Một trăm mười ba triệu hai trăm mười bảy ngàn bốn trăm năm mươi ba đồng) cho S1 làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

**[3]** Theo điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì:

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án là ông Phạm Anh T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

**[4]** Về án phí Dân sự sơ thẩm: ông Phạm Anh T1 phải chịu án phí là 5% trên số tiền phải trả cho S1 là 113.217.453đ x 5% = 55.660.873 (Năm triệu sáu trăm sáu mươi ngàn tám trăm bảy mươi ba đồng) theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 264, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 463, Điều 466 Bộ Luật dân sự 2015; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016); Luật thi hành án dân sự năm 2008 đã sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Buộc ông Phạm Anh T1 thanh toán cho Ngân hàng TMCP S số tiền còn nợ từ việc giao dịch thẻ tín dụng số 436438 – 8327 phát sinh từ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 30/11/2018 của ông Phạm Anh T1; Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S là 113.217.453đ (Một trăm mười ba triệu hai trăm mười bảy ngàn bốn trăm năm mươi ba đồng) - Trong đó nợ gốc là 60.005.019đ (sáu mươi triệu không trăm lẻ năm ngàn không trăm mười chín đồng), Lãi quá hạn là 53.212.434đ (Năm mươi ba triệu hai trăm mười hai ngàn bốn trăm ba mươi bốn đồng).

Thời hạn thanh toán là ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án là ông Phạm Anh T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Anh T1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 5.660.873 (Năm triệu sáu trăm sáu mươi ngàn tám trăm bảy mươi ba đồng).

Hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.472.206đ (Hai triệu bốn trăm bảy mươi hai ngàn hai trăm lẻ sáu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009763 ngày 09/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng TMCP S và ông Phạm Anh T1 được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận :***
- Các đương sự;
- VKSND Quận 6;
- Chi cục THA dân sự Quận 6;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hồ Thị Minh Châu**